

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế-kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình
Nhà lớp học 4 phòng, thư viện Trường THCS Hòa Lộc,
huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư của Bộ Xây dựng: số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình; số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định có liên quan;

Căn cứ Công văn số 2533/BGDĐT-DATHCSKKN2 ngày 27/5/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai đầu tư xây dựng công trình trong Dự án Giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất, giai đoạn 2;

Căn cứ Quyết định số 3976/QĐ-BGDĐT ngày 28/10/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt danh mục các trường Trung học cơ sở được đầu tư xây dựng năm 2020 từ nguồn vốn của Dự án Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2;

Căn cứ Quyết định số 827/QĐ-BGDĐT ngày 25/3/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt danh mục và chi tiết phân khai vốn cho các trường Trung học cơ sở được đầu tư xây dựng năm 2020 từ nguồn vốn của Dự án Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2;

Căn cứ Quyết định số 1790/QĐ-UBND ngày 21/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự toán chi phí các công việc thực hiện ở giai đoạn chuẩn bị dự án để lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Nhà lớp học 4 phòng, thư viện Trường THCS Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4107/SXD-HĐXD ngày 07/7/2020 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế-kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Nhà lớp học 4 phòng, thư viện Trường THCS Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh

Thanh Hóa; của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 1671/TT- SGDDĐT-KHTC ngày 11/6/2020 (kèm theo hồ sơ dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Nhà lớp học 4 phòng, thư viện Trường THCS Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung sau:

1. Tên dự án: Nhà lớp học 4 phòng, thư viện Trường THCS Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

2. Loại, cấp công trình: Công trình cấp III.

3. Chủ đầu tư: Sở Giáo dục và Đào tạo Thanh Hóa.

4. Địa điểm xây dựng: Trong khuôn viên Trường THCS Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

5. Quy mô đầu tư:

Đầu tư Nhà lớp học 4 phòng, thư viện quy mô 02 tầng với các giải pháp thiết kế chủ yếu sau:

a) Giải pháp kiến trúc: Công trình có quy mô 02 tầng; diện tích xây dựng 281,8m²; diện tích sàn xây dựng 563,6m²; chiều cao công trình là 10,25m (tính từ cos sân hoàn thiện đến cos mái), trong đó: Tầng 01, 02 mỗi tầng cao 3,6m; mái cao 2,6m; nền tầng 01 tại cốt ±0.000 cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện là 0,45m; Mặt bằng tầng 01 bố trí 03 phòng học; mặt bằng tầng 02 bố trí 01 phòng học, 01 phòng thư viện. Giao thông đứng bằng 01 cầu thang bộ giữa nhà, giao thông ngang bằng sảnh và hành lang trước rộng 2,3m; Nền, sàn lát gạch Ceramic KT 600x600mm. Tường xây gạch không nung vữa xây xi măng mác 50. Trát tường, trần, gờ phào, cạnh cửa vữa xi măng mác 75, lăn sơn trực tiếp 03 nước theo quy phạm. Bậc cấp, bậc thang xây gạch không nung; mặt bậc, cổ bậc lát đá Granit tự nhiên, lan can và tay vịn inox. Hệ thống cửa đi, cửa sổ, vách sử dụng cửa nhựa lõi thép kính an toàn dày 6,38mm.

b) Giải pháp kết cấu: Móng công trình sử dụng giải pháp móng băng giao thoa BTCT đá 1x2 mác 250, gồm: Cánh móng rộng 1,5m, 1,8m cao 500mm đặt sâu 2,6m so với cốt nền nhà; dầm móng tiết diện 330x700mm; giằng móng tiết diện 220x220mm; lót móng bê tông đá 4x6 mác 100 dày 100mm; Phần thân sử dụng giải pháp kết cấu khung BTCT đá 1x2 mác 250 gồm: Cột tiết diện điển hình 220x220mm, 220x400mm; dầm tiết diện điển hình 220x350mm, 220x600mm; sàn, bản thang dày 100mm..

c) Giải pháp cấp điện, chống sét: Hệ thống điện lấy từ trạm biến áp được thiết kế trong khuôn viên, kéo vào công trình bằng cáp loại CU/XLPE /DSSTA/PVC 4x10mm² đi ngầm đến tủ điện tổng, từ tủ điện tổng đến tủ điện các tầng bằng dây CU/XLPE/PVC 4x6mm². Dây dẫn cấp cho thiết bị Cu/PVC 2(1x2,5)mm² và 2(1x1,5)mm². Hệ thống dây dẫn điện đi ngầm trong tường, trần và luồn trong ống bảo vệ; Hệ thống chống sét mái sử dụng kim thu sét D16 dài 1,5m đặt trên đỉnh mái. Dây dẫn sét thép D10. Hệ cọc tiếp địa bằng thép hình kích

L63x63x3mm chôn sâu cách mặt đất 0,8m. Dây tiếp địa sử dụng thép L40x4mm. Đảm bảo điện trở nối đất theo quy định.

d) Giải pháp thoát nước: Nước mưa trên mái được thu về sân xung quanh mái, vào các ống đứng thoát nước UPVC và thải ra rãnh thoát nước bên ngoài.

e) Giải pháp phòng cháy, chữa cháy, phòng chống mối: Hệ thống phòng cháy chữa cháy gồm: Hộp đựng bình chữa cháy, bình chữa cháy và bảng nội quy tiêu lệnh chữa cháy; Hàng rào phòng mối mặt nền dùng dung dịch Lenfos nồng độ 50EC 4 lít/m²; hào phòng chống mối phía trong nhà tiết diện 300x400mm dùng dung dịch Lenfos nồng độ 50EC 16 lít/m³; hào phòng chống mối phía ngoài tiết diện 500x800mm dùng dung dịch Lenfos nồng độ 50EC 16 lít/m³.

6. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 3.746.460.000 đồng, trong đó:

- Chi phí xây dựng : 3.020.878.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án : 90.132.015 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT : 413.830.439 đồng;
- Chi phí khác : 43.216.262 đồng;
- Chi phí dự phòng : 178.402.836 đồng.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo).

7. Nguồn vốn: Vốn vay ADB và vốn đối ứng địa phương (theo nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn tại Công văn số 2533/BGDDĐT-DATHCSKKN2 ngày 27/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

8. Thời gian thực hiện: Năm 2020.

9. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 2. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo (Chủ đầu tư) tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- PCVP UBND tỉnh Nguyễn Đức Thịnh;
- Lưu: VT, VX.(hongtt)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Đăng Quyền

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
Công trình: Nhà lớp học 4 phòng, thư viện Trường THCS Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Gxd	Diễn giải chi tiết	2.746.252.727	274.625.273	3.020.878.000
1	Phần móng			477.203.636	47.720.364	524.924.000
2	Phần thân			1.927.760.909	192.776.091	2.120.537.000
3	Phần điện nước, PCCC			227.617.273	22.761.727	250.379.000
4	Phần chống mối			113.670.909	11.367.091	125.038.000
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN		$(G_{XD} + G_{TB})^{\text{trước VAT}} \times 3,282\%$	90.132.015		90.132.015
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	Gtv		376.209.490	37.620.949	413.830.439
1	Chi phí khảo sát xây dựng		Tạm tính theo QĐ 1790/QĐ-UBND ngày 21/5/2020	116.599.091	11.659.909	128.259.000
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát		nt	3.497.973	349.797	3.847.770
3	Chi phí giám sát công tác khảo sát		nt	4.747.915	474.791	5.222.706
4	Chi phí lập báo cáo KTKT (TT 16/2019/TT-BXD)		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 4,928\%$	135.335.334	13.533.533	148.868.868
5	Chi phí thẩm tra thiết kế		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,258\%$	7.085.332	708.533	7.793.865
6	Chi phí thẩm tra dự toán		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,250\%$	6.865.632	686.563	7.552.195
7	Chi phí lập HSMT xây lắp và đánh giá HSDT XL		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,432\%$	11.863.812	1.186.381	13.050.193
8	Chi phí giám sát thi công XD		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 3,285\%$	90.214.402	9.021.440	99.235.842
IV	CHI PHÍ KHÁC	Gk		42.996.562	219.700	43.216.262
1	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (TT 04/2019/TT-BXD)		$G_{GSXD}^{\text{trước VAT}} \times 20\%$	18.042.880		18.042.880
2	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư XDCT (Thông tư 209/2016/TT-BTC)		TMĐT $\times 0,019\%$	645.498		645.498
3	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu XL (Theo ND số 63/2014/ND-CP)		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,100\%$	2.746.253		2.746.253
4	Chi phí bảo hiểm công trình (Thông tư 329/2016/TT-BTC)		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,080\%$	2.197.002	219.700	2.416.702

5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (TT 10/2020/TT-BTC)		$(TMĐT - G_{DP}) \times 0,570\%$	19.364.929		19.364.929
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	G_{DP}				178.402.836
1	Chi phí dự phòng yếu tố phát sinh khối lượng		$(G_{XD} + G_{TV} + G_{QLDA} + G_K) \times 5,0\%$			178.402.836
	TỔNG CỘNG					3.746.459.552
	LÀM TRÒN					3.746.460.000

Bảng chữ: Ba tỷ, bảy trăm bốn sáu triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng./.